



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Việt Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Hoàng Tâm Hòa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phan Dương Cửu Long	Thành viên
Ông Trần Văn Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên
Bà Trần Hằng Thu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Dương Cửu Long	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Hằng Thu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2022)
Ông Võ Minh Lực	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Ngô Hòa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 0319 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11/01/2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 21 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 16 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.892.744.617.967	2.103.420.596.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	307.336.015.886	282.019.704.479
1. Tiền	111		230.582.823.730	199.194.704.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.753.192.156	82.825.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	102.287.214.162	51.254.242.664
1. Chứng khoán kinh doanh	121		45.895.802.543	45.277.075.283
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(25.845.383.510)	(20.680.022.619)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		82.236.795.129	26.657.190.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		737.636.449.733	744.860.935.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	381.827.250.691	513.837.237.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	174.997.540.787	68.476.415.851
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	37	2.500.000.000	7.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	181.888.741.199	157.354.629.704
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.577.082.944)	(2.307.346.757)
IV. Hàng tồn kho	140	10	710.999.819.245	995.107.894.012
1. Hàng tồn kho	141		712.510.946.930	997.400.771.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.511.127.685)	(2.292.877.013)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.485.118.941	30.177.819.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.090.175.873	8.618.425.573
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.923.293.964	19.136.173.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.471.649.104	2.423.220.089

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.451.560.415.843	2.325.589.176.164
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		199.743.814.630	204.741.327.529
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	10.925.309.776
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	200.605.822.272	195.905.515.608
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(862.007.642)	(2.089.497.855)
II. Tài sản cố định	220		626.514.464.270	497.807.655.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	547.455.898.191	418.593.557.452
- Nguyên giá	222		953.199.135.803	772.650.745.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(405.743.237.612)	(354.057.188.432)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	79.058.566.079	79.214.098.126
- Nguyên giá	228		95.032.561.256	93.993.722.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.973.995.177)	(14.779.624.130)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	644.967.389.206	656.897.269.206
- Nguyên giá	231		924.369.144.652	924.897.069.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(279.401.755.446)	(267.999.800.291)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		390.721.902.661	365.131.649.143
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	390.721.902.661	365.131.649.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2	537.170.114.799	563.112.807.265
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		530.509.850.799	556.452.543.265
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.460.264.000	4.460.264.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.200.000.000	2.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.442.730.277	37.898.467.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	47.418.070.391	32.873.807.557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	5.024.659.886	5.024.659.886
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.344.305.033.810	4.429.009.772.381

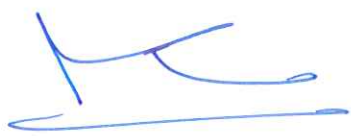
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.206.171.019.678	2.559.005.626.269
I. Nợ ngắn hạn	310		1.747.708.092.197	2.148.561.843.459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	157.905.792.604	201.192.028.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	223.266.674.197	200.047.683.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	48.800.148.183	40.202.406.646
4. Phải trả người lao động	314		96.598.077.487	101.650.332.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	60.212.659.804	41.677.448.813
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	8.386.850.805	11.267.778.606
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	456.801.322.964	415.110.790.829
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	679.727.758.745	1.120.950.838.948
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		402.272.980	164.173.795
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	15.606.534.428	16.298.361.507
II. Nợ dài hạn	330		458.462.927.481	410.443.782.810
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7.786.230.324	6.547.725.986
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	58.066.714.279	60.878.532.797
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	110.932.936.447	101.617.722.436
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	281.677.046.431	241.399.801.591
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.138.134.014.132	1.870.004.146.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	2.138.134.014.132	1.870.004.146.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333.205.320.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.205.320.000	333.205.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		234.597.348.871	234.112.037.810
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		157.075.580.000	149.275.580.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(587.243.865)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.876.410.799	37.437.241.165
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		710.132.215.529	603.727.551.679
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		422.528.462.245	463.604.709.941
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		287.603.753.284	140.122.841.738
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		665.608.445.659	512.833.659.323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.344.305.033.810	4.429.009.772.381



Ngô Văn Danh
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	9.419.144.150.228	7.060.991.532.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	12.670.240.256	1.002.531.917
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	9.406.473.909.972	7.059.989.000.463
4. Giá vốn hàng bán	11	29	8.640.476.493.322	6.568.968.385.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		765.997.416.650	491.020.615.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	3.827.268.381	5.911.874.740
7. Chi phí tài chính	22	32	41.122.307.780	41.429.089.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.421.770.235	37.056.701.296
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	16	77.473.698.982	54.583.470.818
9. Chi phí bán hàng	25	33	312.771.693.293	230.263.722.234
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	225.060.023.059	143.871.815.110
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		268.344.359.881	135.951.333.958
12. Thu nhập khác	31	34	35.465.578.873	38.628.159.307
13. Chi phí khác	32		1.861.337.224	1.902.338.005
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33.604.241.649	36.725.821.302
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		301.948.601.530	172.677.155.260
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	44.430.373.716	30.763.769.506
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	696.199.668
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		257.518.227.814	141.217.186.086
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		147.480.911.546	98.125.401.408
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		110.037.316.268	43.091.784.678
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	4.428	2.809

Ngô Văn Danh
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	301.948.601.530	172.677.155.260
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02	59.806.125.556	46.517.141.188
Các khoản dự phòng	03	4.663.956.722	3.166.330.149
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(91.913.838.362)	(61.662.444.822)
Chi phí lãi vay	06	36.421.770.235	37.056.701.296
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	310.926.615.681	197.754.883.071
Thay đổi các khoản phải thu	09	197.577.393.307	136.655.914.178
Thay đổi hàng tồn kho	10	331.699.233.268	(508.297.833.044)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(86.910.953.265)	(59.265.916.235)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(18.707.994.519)	276.747.457
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(618.727.260)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.131.640.601)	(37.380.977.251)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.034.278.886)	(21.863.801.209)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.131.179.989)	(8.235.850.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	667.668.467.736	(300.356.833.049)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(125.781.095.543)	(52.844.969.629)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	11.963.262.741	25.605.305.540
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.603.026.741)	(54.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.200.000.000	30.820.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2.433.027.268	(14.650.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	33.090.397.039	26.617.889.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(114.697.435.236)	(38.551.774.703)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.913.988.199	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.277.029.785.799	4.373.336.742.697
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.765.931.642.364)	(4.337.487.727.699)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(69.666.852.727)	(38.591.914.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(527.654.721.093)</i>	<i>(2.742.899.002)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	25.316.311.407	(341.651.506.754)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	282.019.704.479	538.313.759.064
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	307.336.015.886	196.662.252.310



Ngô Văn Danh
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty có trụ sở chính tại số 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH SVC Holdings.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.489 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.134 người).

Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Mua Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp ("Suzuki Đồng Hiệp")

Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT-SVC ngày 21 tháng 3 năm 2022, Công ty đã nhận chuyển nhượng vốn góp tại Suzuki Đồng Hiệp từ các cá nhân là ông Lâm Văn Nga, ông Lê Thành Sơn và ông Trương Nguyễn Ngọc Quý theo các Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25 tháng 3 năm 2022, đồng thời góp thêm vốn để nâng tỷ lệ sở hữu lên 60%. Suzuki Đồng Hiệp trở thành công ty con trực tiếp của Công ty từ ngày 05 tháng 4 năm 2022 (ngày hoàn thành giao dịch) với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 60%.

Tăng tỷ lệ sở hữu và nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng (“Mitsubishi Lâm Đồng”)

Thực hiện Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-HĐQT-SVC ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty đã nhận chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng từ ông Nguyễn Ngọc Vĩnh theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 09 tháng 5 năm 2022. Theo đó, Mitsubishi Lâm Đồng trở thành công ty con trực tiếp của Công ty từ ngày 14 tháng 5 năm 2022 với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 52%.

Tăng tỷ lệ biểu quyết và nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương (“Bình Dương Ford”)

Theo Giấy ủy quyền ngày 01 tháng 01 năm 2022, Công ty đã nhận ủy quyền 6,8% quyền biểu quyết tại Bình Dương Ford từ cổ đông của Bình Dương Ford. Bình Dương Ford trở thành công ty con gián tiếp của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 với tỷ lệ sở hữu là 50,6% và tỷ lệ quyền biểu quyết là 57,4%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp, 20 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết trực tiếp và 10 công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15 công ty con trực tiếp, 17 công ty con gián tiếp, 7 công ty liên kết trực tiếp và 12 công ty liên kết gián tiếp).

0.0.0
KI
E
I
/

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin chi tiết về công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	57,35%	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI và HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
3	Công ty Cổ phần OtoS	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	43/7A ấp Xuân Thới Đông 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	7-9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	64,00%	64,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,28%	98,28%	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ trực tiếp	Hoạt động chính
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Ấp 1, xã Đông Tiến, Huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55,00%	55,00%	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI, và các loại phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì.
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	55/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90,00%	90,00%	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	164 – Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	274 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	51,00%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Số 07 Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	60,00%	60,00%	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	52,00%	52,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin chi tiết về công ty con gián tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu quyết năm giữ giá giáán tiếp	tiếp	
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	38,51%	57,40%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
2	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	27,07%	52,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	46,98%	90,25%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
4	Công ty TNHH FX Auto	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	26,55%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MG và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tân Phú	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	18,30%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng mang nhãn hiệu NISSAN, cung cấp các dịch vụ bảo trì.
6	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viên Đông	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	100,00%	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
7	Công ty TNHH Toyota Long Biên	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	35,70%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
8	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	18,21%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu gián tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
9	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	9,29%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
10	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	35,70%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
11	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
12	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	35,70%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
13	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	38,50%	55,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
14	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	100,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
15	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	35,38%	99,10%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
16	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	100,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
17	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	56,00%	80,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
18	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Thửa đất số 392, Khu Công nghiệp Phúc Sơn, Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	32,64%	51,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
19	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Lô CC6 Khu Dân cư Đồng Tâm, đường Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	14,07%	52,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
20	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	23,84%	65,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin chi tiết về công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	507 Xa lộ Hà Nội, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
2	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	43,80%	43,80%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.
3	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.
4	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Á	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	38,91%	47,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết gián tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu gián tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ gián tiếp	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dana	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	28,19%	40,27%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,62%	30,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì
3	Công ty TNHH Ô tô Bắc Á Hà Nội	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	17,50%	25,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu gián tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ gián tiếp	Hoạt động chính
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	26,03%	50,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
5	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	13,53%	50,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
6	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Số 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	50,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
7	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	35,00%	50,00%	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
8	Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	18,22%	35,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	26,03%	50,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.
10	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam	7,14%	20,00%	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày thông tin tài chính hợp nhất từ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng

kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm chi phí xây dựng và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 42
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được trình bày theo nguyên giá và không trích hao mòn.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính là 3 năm đến 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê tại các dự án Khu Trung tâm Thương mại Savico Megamall, dự án Cao ốc văn phòng 91 Pasteur và các dự án khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Các bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	18 - 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh tại dự án Cao ốc văn phòng và Titco Plaza, dự án Khu nhà ở tại Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, dự án Long Hòa - Cần Giờ, dự án Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Melisa, TP. Hồ Chí Minh, dự án Khu nhà ở tại phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà và chi phí thuê đất trả trước phản ánh các khoản tiền thuê trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dịch vụ và thương mại	Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư	Dịch vụ tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.860.679.016.278	1.371.614.143.484	106.987.214.162	4.339.280.373.924
Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.024.659.886
Tổng cộng tài sản	2.860.679.016.278	1.371.614.143.484	106.987.214.162	4.344.305.033.810
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.666.493.189.279	539.677.830.399	-	2.206.171.019.678
Tổng cộng nợ phải trả	1.666.493.189.279	539.677.830.399	-	2.206.171.019.678

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dịch vụ và thương mại	Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư	Dịch vụ tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.828.478.909.708	1.565.332.612.316	30.173.590.471	4.423.985.112.495
Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.024.659.886
Tổng cộng tài sản	2.828.478.909.708	1.565.332.612.316	30.173.590.471	4.429.009.772.381
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.801.138.346.106	756.291.510.879	1.575.769.284	2.559.005.626.269
Tổng cộng nợ phải trả	1.801.138.346.106	756.291.510.879	1.575.769.284	2.559.005.626.269

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dịch vụ và thương mại	Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư	Dịch vụ tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	9.333.679.515.885	72.794.394.087	-	9.406.473.909.972
Thu nhập khác của bộ phận	77.661.198.982	-	3.639.768.381	81.300.967.363
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(8.620.384.093.814)	(20.092.399.508)	-	(8.640.476.493.322)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(574.029.209.548)	(4.162.147.717)	(762.666.867)	(578.954.024.132)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	216.927.411.505	48.539.846.862	2.877.101.514	268.344.359.881
Thu nhập không phân bổ				35.465.578.873
Chi phí không phân bổ				(1.861.337.224)
Lợi nhuận trước thuế				301.948.601.530
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(44.430.373.716)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				257.518.227.814

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Dịch vụ và thương mại	Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư	Dịch vụ tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	6.930.726.747.617	129.262.252.846	-	7.059.989.000.463
Thu nhập khác của bộ phận	81.701.772.425	10.604.170.597	246.684.932	92.552.627.954
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(6.507.810.839.919)	(61.157.545.170)	-	(6.568.968.385.089)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(387.028.732.095)	(28.249.645.306)	(458.348.079)	(415.736.725.480)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	117.588.948.028	50.459.232.967	(211.663.147)	167.836.517.848
Thu nhập không phân bổ				6.570.876.911
Chi phí không phân bổ				(1.730.239.499)
Lợi nhuận trước thuế				172.677.155.260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(31.459.969.174)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				141.217.186.086

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.812.410.041	11.878.467.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	223.683.396.575	187.295.339.962
Tiền đang chuyển	87.017.114	20.896.965
Các khoản tương đương tiền (*)	76.753.192.156	82.825.000.000
	<u>307.336.015.886</u>	<u>282.019.704.479</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính và hưởng lãi suất năm từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,8%/năm đến 3,5%/năm).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm 4.500.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.500.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 24).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
6.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh niêm yết								
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(5.805.000.000)	7.560.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(1.620.000.000)	11.880.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	-	-	-	-	3	22.740	-	22.740
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	1.209.375	12.093.750.000	(6.000.383.510)	(*)	1.147.500	11.475.000.000	(5.020.022.619)	(*)
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	225.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)	225.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	-	(*)	812	2.052.543	-	(*)
		<u>45.895.802.543</u>	<u>(25.845.383.510)</u>			<u>45.277.075.283</u>	<u>(20.680.022.619)</u>	

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	82.236.795.129	-	26.657.190.000	-
	82.236.795.129	-	26.657.190.000	-

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,7%/năm đến 6,1%/năm). Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm 19.750.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16.650.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 24).

6.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Trái phiếu	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-

Toàn bộ trái phiếu nắm giữ được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 24).

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	556.452.543.265	477.578.050.000
Phần lợi nhuận sau thuế theo kết quả kinh doanh của công ty liên kết	77.473.698.982	54.583.470.818
Chuyển đầu tư vào công ty liên kết thành đầu tư vào công ty con	(73.802.871.048)	-
Cổ tức nhận được	(30.613.520.400)	(22.488.950.000)
Đầu tư mới trong kỳ	1.000.000.000	14.650.000.000
Số dư cuối kỳ	530.509.850.799	524.322.570.818

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Trong kỳ						
	Số đầu kỳ	Phần lợi		Cổ tức được chia	Góp vốn bổ sung	Chuyển thành công ty con	Số cuối kỳ
		VND	nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	159.425.039.579	24.338.850.399	-	-	-	183.763.889.978	
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	74.394.399.911	6.590.582.888	(6.463.520.400)	-	-	74.521.462.399	
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	70.543.870.315	1.932.870.382	(6.400.000.000)	-	-	66.076.740.697	
Công ty Cổ phần Dana	31.592.854.480	7.974.716.788	-	-	-	39.567.571.268	
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	24.319.886.084	3.279.174.579	-	-	-	27.599.060.663	
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	20.971.933.377	4.837.803.230	-	-	-	25.809.736.607	
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	18.797.768.054	3.725.546.821	-	-	-	22.523.314.875	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	19.795.499.114	4.650.747.598	(3.000.000.000)	-	-	21.446.246.712	
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	17.155.532.357	9.351.965.982	(10.000.000.000)	-	-	16.507.498.339	
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	14.220.790.247	2.405.577.186	(1.000.000.000)	-	-	15.626.367.433	
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	11.520.805.870	3.141.709.612	(1.750.000.000)	-	-	12.912.515.482	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	7.916.338.825	2.386.746.013	-	-	-	10.303.084.838	
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	5.557.537.945	(38.062.066)	-	1.000.000.000	-	6.519.475.879	
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	4.808.093.538	2.169.315.119	(2.000.000.000)	-	-	4.977.408.657	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	1.888.595.152	466.881.820	-	-	-	2.355.476.972	
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	16.339.582.426	-	-	-	(16.339.582.426)	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	45.968.896.632	-	-	-	(45.968.896.632)	-	
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	11.235.119.359	259.272.631	-	-	(11.494.391.990)	-	
	556.452.543.265	77.473.698.982	(30.613.520.400)	1.000.000.000	(73.802.871.048)	530.509.850.799	

Giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 37.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	221.464.000	-	221.464.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	-	488.800.000	-
	4.460.264.000	-	4.460.264.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động bán hàng	337.517.073.124	464.556.238.979
Phải thu từ hoạt động cho thuê	23.526.594.304	15.569.636.440
Phải thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	6.250.000.000	6.250.000.000
Phải thu từ hoạt động kinh doanh khác	14.533.583.263	27.461.361.630
	381.827.250.691	513.837.237.049
Trong đó:		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.757.422.239	8.372.399.756

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu khách hàng với giá trị 31.608.415.117 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49.706.000.000 VND) đã được dùng để thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 25).

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Lộc Phát	60.068.750.000	-
Công ty Cổ phần Liên doanh Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	28.935.573.500	24.317.518.300
Các đối tượng khác	85.993.217.287	44.158.897.551
	174.997.540.787	68.476.415.851

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	92.778.020.000	62.629.025.000
Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.291.331.535	28.864.617.892
Tạm ứng cho người lao động	29.246.773.036	27.680.095.481
Đặt cọc ngắn hạn	3.273.348.454	1.699.670.180
Phải thu khác	53.299.268.174	36.481.221.151
	181.888.741.199	157.354.629.704
b. Dài hạn		
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác khác (*)	129.875.493.008	130.750.630.641
Đặt cọc dài hạn	67.530.766.284	63.434.884.967
Các khoản phải thu dài hạn khác	3.199.562.980	1.720.000.000
	200.605.822.272	195.905.515.608
Trong đó:		
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.641.907.840	2.641.907.840

(*) Phản ánh các khoản góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản. Thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo hợp đồng thoả thuận giữa các bên.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	7.268.145.456	-	14.587.498.731	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	26.737.374.316	-	23.762.575.436	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	108.741.998.021	-	93.579.374.761	-
Thành phẩm	22.185.899.450	-	7.746.480.713	-
Hàng hóa (xe ô tô và xe máy)	546.636.610.029	(1.511.127.685)	857.221.673.636	(2.292.877.013)
Hàng gửi đi bán	940.919.658	-	503.167.748	-
	712.510.946.930	(1.511.127.685)	997.400.771.025	(2.292.877.013)

(*) Chi tiết số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.221.829.219	69.166.273.663
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	20.561.433.693	15.963.635.525
Khác	18.958.735.109	8.449.465.573
	108.741.998.021	93.579.374.761

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hàng tồn kho với giá trị 397.470.078.135 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 496.331.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 25).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	968.792.409	1.211.275.676
Công cụ và dụng cụ	5.867.269.636	2.970.332.389
Chi phí thuê đất trả trước	573.312.900	312.933.333
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.680.800.928	4.123.884.175
	21.090.175.873	8.618.425.573
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo	7.566.820.229	3.477.893.201
Chi phí thuê đất trả trước	24.854.148.952	20.689.988.355
Công cụ và dụng cụ	1.552.329.110	4.858.255.422
Các chi phí trả trước dài hạn khác	13.444.772.100	3.847.670.579
	47.418.070.391	32.873.807.557

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	9.002.435.025	93.993.722.256
Tăng trong kỳ	-	-	1.026.859.000	1.026.859.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	60.000.000	60.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(48.020.000)	(48.020.000)
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	10.041.274.025	95.032.561.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	8.687.022.818	6.092.601.312	14.779.624.130
Khấu hao trong kỳ	-	512.115.240	680.070.328	1.192.185.568
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	50.205.479	50.205.479
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(48.020.000)	(48.020.000)
Số dư cuối kỳ	-	9.199.138.058	6.774.857.119	15.973.995.177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	29.307.299.091	46.996.965.322	2.909.833.713	79.214.098.126
Tại ngày cuối kỳ	29.307.299.091	46.484.850.082	3.266.416.906	79.058.566.079

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 8.015.170.025 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.491.000.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 20.697.299.091 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 70.169.763.091 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 25).

T.T.T.
M.C.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	506.561.406.920	133.615.465.248	16.986.890.455	103.773.172.469	11.713.810.792	772.650.745.884						
Tăng trong kỳ	38.114.793.193	29.472.604.032	1.384.185.221	19.727.103.730	428.806.000	89.127.492.176						
Tăng do hợp nhất kinh doanh	23.228.761.928	16.187.918.868	114.188.069	15.226.278.335	765.295.250	55.522.442.450						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	44.608.398.884	9.302.000.000	477.426.364	2.959.399.999	2.027.156.066	59.374.381.313						
Thanh lý, nhượng bán	(2.429.873.500)	(679.844.896)	(159.509.416)	(20.036.698.208)	(170.000.000)	(23.475.926.020)						
Số dư cuối kỳ	610.083.487.425	187.898.143.252	18.803.180.693	121.649.256.325	14.765.068.108	953.199.135.803						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	206.883.372.732	95.980.467.173	11.595.656.627	30.102.135.370	9.495.556.530	354.057.188.432						
Khấu hao trong kỳ	17.751.120.222	9.016.967.129	391.959.832	13.642.611.360	319.210.350	41.121.868.893						
Tăng do hợp nhất kinh doanh	10.625.585.495	5.261.614.253	71.857.772	4.117.044.858	448.301.583	20.524.403.961						
Thanh lý, nhượng bán	(34.532.985)	(543.822.046)	(159.509.416)	(9.155.798.197)	(66.561.030)	(9.960.223.674)						
Số dư cuối kỳ	235.225.545.464	109.715.226.509	11.899.964.815	38.705.993.391	10.196.507.433	405.743.237.612						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	299.678.034.188	37.634.998.075	5.391.233.828	73.671.037.099	2.218.254.262	418.593.557.452						
Tại ngày cuối kỳ	374.857.941.961	78.182.916.743	6.903.215.878	82.943.262.934	4.568.560.675	547.455.898.191						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 108.124.917.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 111.433.000.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 143.072.551.477 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 176.192.219.405 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 25).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	63.599.169.277	856.190.021.947	924.897.069.497
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(527.924.845)	(527.924.845)
Số dư cuối kỳ	<u>5.107.878.273</u>	<u>63.599.169.277</u>	<u>855.662.097.102</u>	<u>924.369.144.652</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	13.590.934.722	254.408.865.569	267.999.800.291
Khấu hao trong kỳ	-	661.949.628	11.267.930.372	11.929.880.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(527.924.845)	(527.924.845)
Số dư cuối kỳ	-	<u>14.252.884.350</u>	<u>265.148.871.096</u>	<u>279.401.755.446</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>5.107.878.273</u>	<u>50.008.234.555</u>	<u>601.781.156.378</u>	<u>656.897.269.206</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.107.878.273</u>	<u>49.346.284.927</u>	<u>590.513.226.006</u>	<u>644.967.389.206</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Nguyên giá bất động sản đầu tư cho thuê đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 19.017.533.851 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.671.000.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị còn lại là 497.599.547.578 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 507.118.914.178 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 25).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án 104 Phổ Quang	267.358.719.429	266.256.019.661
Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	94.818.551.594	90.378.610.154
Các công trình khác	28.544.631.638	8.497.019.328
	<u>390.721.902.661</u>	<u>365.131.649.143</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.024.659.886	5.024.659.886
	<u>5.024.659.886</u>	<u>5.024.659.886</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Công ty TNHH Ford Việt Nam	27.437.487.394	27.437.487.394	18.415.589.563	18.415.589.563
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	22.385.977.296	22.385.977.296	16.062.754.882	16.062.754.882
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	19.735.181.033	19.735.181.033	38.934.474.117	38.934.474.117
Công ty Cổ Phần Hyundai Thành Công Thương Mại	15.581.806.400	15.581.806.400	11.416.868.635	11.416.868.635
Công ty TNHH Ô tô Toyota Việt Nam	7.931.213.295	7.931.213.295	37.631.898.901	37.631.898.901
Các nhà cung cấp khác	64.834.127.186	64.834.127.186	78.730.442.201	78.730.442.201
	<u>157.905.792.604</u>	<u>157.905.792.604</u>	<u>201.192.028.299</u>	<u>201.192.028.299</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>712.574.034</u>	<u>712.574.034</u>	<u>2.803.875.818</u>	<u>2.803.875.818</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ứng trước của khách hàng mua xe	197.881.976.786	171.380.546.438
Ứng trước của khách hàng chuyển nhượng bất động sản	7.000.000.000	7.000.000.000
Ứng trước của khách hàng khác	18.384.697.411	21.667.137.260
	<u>223.266.674.197</u>	<u>200.047.683.698</u>
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ứng trước của khách hàng khác	7.786.230.324	6.547.725.986
	<u>7.786.230.324</u>	<u>6.547.725.986</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ/ thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.264.985.551	-	-	-	2.264.985.551
Thuế thu nhập cá nhân	26.465.854	-	-	-	26.465.854
Thuế khác	131.768.684	14.650.000	85.208.030	51.429.015	180.197.699
	2.423.220.089	14.650.000	85.208.030	51.429.015	2.471.649.104
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	24.414.254.807	2.987.840.884	424.789.082.242	440.334.493.069	11.856.684.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.476.090.730	2.342.050.781	44.430.373.716	27.034.278.886	29.214.236.341
Thuế thu nhập cá nhân	4.653.892.979	802.323.561	21.325.922.998	21.236.017.605	5.546.121.933
Thuế khác	1.658.168.130	-	8.797.408.549	8.272.471.634	2.183.105.045
	40.202.406.646	6.132.215.226	499.342.787.505	496.877.261.194	48.800.148.183

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương và các chi phí có liên quan	16.467.613.744	13.975.161.598
Chi phí đào tạo	6.080.164.000	6.512.365.125
Chi phí lãi vay	817.485.182	527.355.548
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.847.396.878	20.662.566.542
	60.212.659.804	41.677.448.813

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	8.386.850.805	11.267.778.606
	8.386.850.805	11.267.778.606
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	58.066.714.279	60.878.532.797
	58.066.714.279	60.878.532.797

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	341.438.524.951	341.438.524.951
Góp vốn theo tiến độ nhận được từ các khách hàng (**)	37.258.441.716	31.764.041.516
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	3.109.831.878	4.289.443.729
Cổ tức phải trả	33.507.143.070	1.397.111.070
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.842.216.837	6.366.100.139
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	39.645.164.512	29.855.569.424
	456.801.322.964	415.110.790.829
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	57.538.784.814	54.162.400.463
Khoản hoàn vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.239.513.834	24.239.513.834
Khoản vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh xe cũ	3.013.428.940	1.668.305.539
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.100.000.000	600.000.000
Phải trả tiền thuê đất	12.199.705.005	12.649.880.290
Phải trả dài hạn khác	10.841.503.854	8.297.622.310
	110.932.936.447	101.617.722.436

(*) Phản ánh khoản nhận góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova liên quan đến dự án 104 Phố Quang. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các điều kiện để hoàn thành hợp đồng vẫn chưa hoàn tất. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản góp vốn nhận được từ đối tác của dự án này là khoản phải trả khác. Các khoản góp vốn này không được đảm bảo và không chịu lãi.

(**) Phản ánh khoản tiền góp vốn theo tiến độ của các khách hàng cá nhân vào dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16.298.361.507	12.209.938.998
Trích lập trong kỳ	631.360.495	7.160.092.063
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.807.992.415	-
Sử dụng trong kỳ	<u>(3.131.179.989)</u>	<u>(2.493.528.049)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>15.606.534.428</u>	<u>16.876.503.012</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.108.826.061.363	1.108.826.061.363	55.852.795.095	4.245.966.475.417	4.741.360.261.127	669.285.070.748	669.285.070.748	669.285.070.748
Ngân hàng 1	466.256.744.544	466.256.744.544	37.161.145.095	1.465.378.048.678	1.705.421.451.494	263.374.486.823	263.374.486.823	263.374.486.823
Ngân hàng 2	484.145.416.230	484.145.416.230	17.491.650.000	2.321.731.294.189	2.490.591.614.226	332.776.746.193	332.776.746.193	332.776.746.193
Ngân hàng 3	100.511.592.932	100.511.592.932	-	342.148.621.350	392.837.911.450	49.822.302.832	49.822.302.832	49.822.302.832
Ngân hàng 4	35.295.428.800	35.295.428.800	-	15.144.068.200	47.918.998.800	2.520.498.200	2.520.498.200	2.520.498.200
Ngân hàng 5	22.616.878.857	22.616.878.857	-	37.532.173.650	42.058.971.007	18.090.081.500	18.090.081.500	18.090.081.500
Ngân hàng 6	-	-	60.702.186.000	58.202.186.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng 7	-	-	3.330.083.350	3.129.128.150	200.955.200	200.955.200	200.955.200	200.955.200
Đối tượng khác	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	12.124.777.585	12.124.777.585	-	7.411.188.272	9.093.277.860	10.442.687.997	10.442.687.997	10.442.687.997
(Xem thêm tại Thuyết minh số 25)								
	1.120.950.838.948	1.120.950.838.948	55.852.795.095	4.253.377.663.689	4.750.453.538.987	679.727.758.745	679.727.758.745	679.727.758.745

Thông tin chi tiết về các khoản vay như sau:

- Ngân hàng 1: Các khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,8%/năm.
- Ngân hàng 2: Các khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.
- Ngân hàng 3: Các khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,0%/năm.
- Ngân hàng 4: Các khoản vay có kỳ hạn từ 5 đến 6 tháng nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất 7,6%/năm.
- Ngân hàng 5: Các khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất từ 5,3%/năm đến 8,3%/năm.
- Ngân hàng 6: Các khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất 5,5%/năm.
- Ngân hàng 7: Các khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,0%/năm.

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các khoản tương đương tiền có giá trị 4.500.000.000 VND (Thuyết minh số 05), các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn với giá trị 19.750.000.000 VND (Thuyết minh số 6.1), trái phiếu với giá trị 2.200.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2) và các tài sản khác như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn	253.524.579.176	253.524.579.176	31.063.310.382	24.571.381.237	292.119.734.428	292.119.734.428	
Ngân hàng 2	214.932.927.217	214.932.927.217	5.401.481.588	11.606.294.105	212.736.072.112	212.736.072.112	
Ngân hàng 1	17.100.900.000	17.100.900.000	16.143.379.522	6.726.400.000	48.633.148.217	48.633.148.217	
Ngân hàng 8	12.776.288.558	12.776.288.558	8.613.905.454	3.849.239.482	17.540.954.530	17.540.954.530	
Ngân hàng 9	8.526.363.401	8.526.363.401	904.543.818	2.330.047.650	7.100.859.569	7.100.859.569	
Ngân hàng 4	188.100.000	188.100.000	-	59.400.000	128.700.000	128.700.000	
Đối tượng khác	-	-	-	-	5.980.000.000	5.980.000.000	
	253.524.579.176	253.524.579.176	31.063.310.382	24.571.381.237	292.119.734.428	292.119.734.428	

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	12.124.777.585	12.124.777.585			10.442.687.997	10.442.687.997
- Số phải trả sau 12 tháng	241.399.801.591	241.399.801.591			281.677.046.431	281.677.046.431

Thông tin chi tiết về các khoản vay như sau:

- Ngân hàng 2: Các khoản vay có kỳ hạn từ 2 năm đến 8 năm nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất từ 7,9%/năm đến 10,0%/năm.
- Ngân hàng 1: Các khoản vay có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 10,0%/năm.
- Ngân hàng 8: Các khoản vay có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất từ 9,0%/năm đến 9,5%/năm.
- Ngân hàng 9: Các khoản vay có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất từ 10,0%/năm đến 12,0%/năm.
- Ngân hàng 4: Các khoản vay có kỳ hạn 2 năm nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất 7,8%/năm.
- Đối tượng khác: Khoản vay có kỳ hạn từ 2 năm nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất từ 7,0%/năm.

Các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Thuyết minh	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	5	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu của khách hàng	7	31.608.415.117	49.706.225.044
Hàng tồn kho	10	397.470.078.135	496.331.024.913
Tài sản cố định hữu hình	13	143.072.551.477	176.192.219.405
Tài sản cố định vô hình	12	20.697.299.091	70.169.763.091
Bất động sản đầu tư	15	497.599.547.578	507.118.914.178
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	6.1	19.750.000.000	16.650.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	6.2	2.200.000.000	2.200.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	6.2	-	13.690.500.000
		<u>1.116.897.891.398</u>	<u>1.322.868.146.631</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.442.687.997	12.124.777.585
Trong năm thứ hai	60.820.288.004	13.905.977.592
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	163.537.004.862	38.533.823.999
Sau năm năm	57.319.753.565	188.960.000.000
	<u>292.119.734.428</u>	<u>253.524.579.176</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	10.442.687.997	12.124.777.585
Số phải trả sau 12 tháng	<u>281.677.046.431</u>	<u>241.399.801.591</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư và phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>																	
Số dư đầu năm trước	333.205.320.000	233.815.268.303	142.055.580.000	(690.474.358)	34.404.667.244	518.951.224.725	481.389.650.313	1.743.131.236.227									
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	296.769.507	-	103.230.493	-	-	-	400.000.000									
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.531.585.725	39.531.585.725		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.622.841.738	65.705.731.949	211.328.573.687					
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(33.300.466.000)	(71.795.416.981)	(105.095.882.981)					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.051.815.955)	(478.568.241)	(6.530.384.196)					
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.241.658.908)	(1.519.323.442)	(12.760.982.350)					
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	3.032.573.921	(3.032.573.921)	-	-					
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	7.220.000.000	-	-	-	-	-	-	(7.220.000.000)	-	-					
Số dư cuối năm trước	333.205.320.000	234.112.037.810	149.275.580.000	(587.243.865)	37.437.241.165	603.727.551.679	512.833.659.323	1.870.004.146.112									

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Vốn góp	Thặng dư	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	của chủ sở hữu		phát triển	chưa phân phối	không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>								
Số dư đầu kỳ này	333.205.320.000	234.112.037.810	149.275.580.000	(587.243.865)	37.437.241.165	603.727.551.679	512.833.659.323	1.870.004.146.112
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	485.311.061	-	225.937.139	-	-	-	711.248.200
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	147.480.911.546	110.037.316.268	257.518.227.814
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(68.466.852.727)	(101.776.884.727)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.316.984.852	(2.316.984.852)	-	-
Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	(1.243.827.424)	(1.049.322.768)	(2.293.150.192)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	7.800.000.000	-	(1.877.815.218)	(5.922.184.782)	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	82.050.905.564	82.050.905.564
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	30.202.739.999	30.202.739.999
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.716.781.362	-	1.716.781.362
Số dư cuối kỳ này	333.205.320.000	234.597.348.871	157.075.580.000	(361.306.726)	37.876.410.799	710.132.215.529	665.608.445.659	2.138.134.014.132

(*) Theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐQT-SVC ngày 10 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc tái phát hành 20.066 cổ phiếu quỹ của Công ty. Trong kỳ, Công ty đã bán được 6.566 cổ phiếu quỹ. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã bán được 9.566 cổ phiếu quỹ.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-HĐQT-SVC ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%/cổ phiếu, tương đương với giá trị 33.310.032.000 VND. Ngày chốt quyền là ngày 04 tháng 7 năm 2022 và ngày thanh toán là ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 3 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 333.205.320.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 333.205.320.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH SVC Holdings	178.741.631.712	53,64%	178.719.745.045	53,64%
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	135.904.930.560	40,79%	135.883.043.894	40,78%
Các cổ đông khác	18.453.757.728	5,54%	18.431.871.061	5,53%
	333.100.320.000	99,97%	333.034.660.000	99,95%
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	0,03%	170.660.000	0,05%
	333.205.320.000	100%	333.205.320.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.320.532	33.320.532
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.320.532	33.320.532
Số lượng cổ phiếu quỹ	10.500	17.066
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500	17.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.310.032	33.303.466
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.310.032	33.303.466

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	104.463.987.173	114.131.334.012
Từ hai đến năm năm	450.314.108.704	415.529.877.759
Trên năm năm	819.046.339.156	862.301.636.352
	1.373.824.435.033	1.391.962.848.123

Các khoản thanh toán thuê hoạt động bao gồm tiền thuê kho, thuê văn phòng và thuê đất có thời hạn từ 1 năm đến 50 năm.

Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ 3	188.389.044.284	307.373.405.483
	188.389.044.284	307.373.405.483

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.711.823.619.718	6.430.808.959.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ	634.526.136.423	508.750.590.126
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	72.794.394.087	88.987.983.155
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	32.444.000.000
	9.419.144.150.228	7.060.991.532.380
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.670.240.256	1.002.531.917
	9.406.473.909.972	7.059.989.000.463
Trong đó		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	7.597.607.763	102.351.810.128

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.147.469.286.591	6.174.409.611.163
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	473.696.556.551	353.689.918.306
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	20.092.399.508	24.783.625.495
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(781.749.328)	(267.102.796)
	8.640.476.493.322	6.568.968.385.089

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.146.687.537.263	6.174.409.611.163
Giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng	-	16.352.332.921
Chi phí nhân công và nhân viên	389.508.763.052	280.965.139.043
Chi phí khấu hao	54.243.934.461	46.517.141.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.449.928.334	132.897.774.229
Các chi phí khác	459.418.046.564	291.961.923.889
	9.178.308.209.674	6.943.103.922.433

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.289.376.639	3.609.387.886
Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia	187.500.000	519.551.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.350.391.742	1.782.935.354
	3.827.268.381	5.911.874.740

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	36.421.770.235	37.056.701.296
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	3.937.870.678	3.412.644.577
Chi phí tài chính khác	762.666.867	959.743.757
	41.122.307.780	41.429.089.630

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công và nhân viên	163.580.999.906	115.907.530.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.620.911.345	29.684.505.835
Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm	30.168.307.763	19.404.306.191
Khấu hao và phân bổ	15.697.680.974	13.683.644.328
Công cụ và dụng cụ	4.327.227.282	4.988.071.974
Các chi phí bán hàng khác	70.376.566.023	46.595.663.405
	312.771.693.293	230.263.722.234

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	111.019.203.645	80.516.790.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.843.725.699	16.320.117.657
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.339.204.086	9.743.014.018
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	51.857.889.629	37.291.892.910
	225.060.023.059	143.871.815.110

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thưởng do đạt doanh số từ các nhà cung cấp	15.527.259.583	26.599.599.662
Hoa hồng bán hàng nhận được từ đại lý bảo hiểm	2.257.501.897	101.595.547
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	4.626.175.047	2.950.034.618
Các thu nhập khác	13.054.642.346	8.976.929.480
	35.465.578.873	38.628.159.307

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	44.430.373.716	30.763.769.506
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.430.373.716	30.763.769.506

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Quý hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2022.

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	147.480.911.546	98.125.401.408
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ	147.480.911.546	98.125.401.408
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(106.781.590)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(1.472.652.902)	(4.473.207.047)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.309.684	33.300.466
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.428	2.809

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2021 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2021, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	98.125.401.408	98.125.401.408
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ	98.125.401.408	98.125.401.408
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.904.812.198)	(106.781.590)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(4.108.332.968)	(4.473.207.047)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.300.466	33.300.466
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.616	2.809

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô Tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần DANA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	Đã giải thể từ 31/12/2021 (kỳ trước là công ty liên kết)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty con (Kỳ trước là công ty liên kết)
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty con (Kỳ trước là công ty liên kết)
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	Công ty có cùng cổ đông chính

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	5.704.083.199	13.441.777.757
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	798.464.747	13.723.845.588
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	720.089.817	19.371.247.987
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	75.341.111	8.377.538.282
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	63.351.667	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	49.287.778	1.900.920.785
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	39.615.556	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	38.063.333	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	36.273.333	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	21.863.889	105.508.148
Công ty Cổ Phần DANA	7.910.000	32.451.239.091
Công ty TNHH Ô Tô Bắc Âu Hà Nội	2.830.000	1.492.629.924
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	2.670.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	-	976.869.610
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	941.616.102
	<u>7.559.844.430</u>	<u>102.351.810.128</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	3.233.809.186	4.455.247.523
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	2.840.583.379	15.807.088.380
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	1.106.481.482	4.911.887.270
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	722.865.197	32.037.107.864
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	6.206.672	2.164.504.773
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	1.661.104	1.912.906.771
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	-	1.176.606.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	333.975.801
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	8.219.262.995
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	-	11.284.982.041
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	-	27.858.500
	<u>7.911.607.020</u>	<u>82.331.428.736</u>

KIỂM
31
IẾ
3 t

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	10.000.000.000	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	6.463.520.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	6.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	1.750.000.000	2.187.500.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	1.000.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	-	876.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	10.537.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	-	2.888.250.000
	30.613.520.400	22.488.950.000
Các khoản cho vay		
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	-	15.400.000.000
	-	17.900.000.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	-	291.602.738
	-	291.602.738
Góp vốn		
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	-	10.250.000.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	4.400.000.000
	-	14.650.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	606.921.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	301.764.096	-
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	284.216.836	-
Công ty Cổ phần DANA	242.701.594	-
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	221.988.798	-
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	35.272.240	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	26.066.999	-
Công Ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	13.901.676	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	6.446.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	5.148.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	4.598.000	-
Công ty Cổ phần ô tô Bình Thuận	4.268.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	2.629.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	1.500.000	8.331.477.956
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	-	40.921.800
	1.757.422.239	8.372.399.756

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	2.000.000.000
	<u>2.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.641.907.840	2.641.907.840
	<u>2.641.907.840</u>	<u>2.641.907.840</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	591.247.338	2.703.137.868
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	67.895.015	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	50.716.885	100.737.950
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	2.714.796	-
	<u>712.574.034</u>	<u>2.803.875.818</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	300.000.000	-
Công Ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	14.100.000	-
	<u>314.100.000</u>	<u>-</u>

Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Trong kỳ, Công ty chưa chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Tiền lương trung bình một tháng của Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý chủ chốt khác

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<i>Tiền lương trung bình một tháng</i>		
Chủ tịch	150.000.000	138.750.000
Phó chủ tịch	75.000.000	69.375.000
Tổng Giám đốc	150.000.000	138.750.000
Các Phó Tổng Giám đốc	85.677.519	73.287.209



38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 32/NQ-HĐQT-SVC ngày 08 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kế hoạch thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021) với giá trị là 333.100.320.000 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-HĐQT-SVC ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 bằng tiền theo tỷ lệ 10%/cổ phiếu, tương đương với giá trị 33.310.032.000 VND. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 04 tháng 7 năm 2022. Toàn bộ giá trị cổ tức này đã được chi trả vào ngày 15 tháng 7 năm 2022.



Ngô Văn Danh
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022